

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY -
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 23/01/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|---------------|
| - Ông Trịnh Trung Úy | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Vũ Văn Tâm | Ủy viên |
| - Ông Phạm Thế Trọng Toàn | Ủy viên |
| - Bà Trần Thị Thu Hiền | Ủy viên |
| - Ông Trịnh Mạnh Hùng | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Vũ Văn Tâm | Giám đốc |
| - Ông Phạm Thế Trọng Toàn | Phó Giám đốc |
| - Bà Trần Thị Thu Hiền | Phó Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Phạm Thị Thu Hà | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Bà Lê Thị Thanh Thủy | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Trọng Đại | Ủy viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Văn Tâm - Giám đốc Công ty.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở tại số 108 đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 30. Theo ý kiến của Ban giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc


Vũ Văn Tâm
Ông Vũ Văn Tâm

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2022



Số: BCKT/BDO/2022. 083

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Kính gửi: CỐ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, được lập ngày 17 tháng 03 năm 2022 từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Tại ngày 11/03/2022, chúng tôi nhận được phụ lục hợp đồng bổ sung và nghị quyết liên quan đến khoản cho vay của Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin với Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận, về việc điều chỉnh thời hạn khoản cho vay từ ngắn hạn sang dài hạn. Do đó chúng tôi phát hành báo cáo kiểm toán này để thay thế cho báo cáo kiểm toán số BCKT/BDO/2022.048 ngày 01/03/2022 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin do Công ty TNHH Kiểm toán BDO phát hành, theo đó chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" (Mã số 135) giảm 178.000.000.000 đồng, đồng thời chỉ tiêu "Phải thu về cho vay dài hạn" (Mã số 215) tăng lên 178.000.000.000 đồng tương ứng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.991.883.187	807.390.593.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.957.382.145	2.283.376.228
1. Tiền	111		1.957.382.145	2.283.376.228
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.084.445.035	332.562.929.065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	27.507.173.929	310.779.075.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.690.536.258	20.985.818.603
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	60.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	930.873.280	842.515.198
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(44.480.080)	(44.480.080)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		341.648	-
III. Hàng tồn kho	140		13.047.754.766	446.951.706.285
1. Hàng tồn kho	141	V.7	13.047.754.766	446.951.706.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		902.301.241	25.592.581.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	423.831.242	2.261.439.844
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		471.468.701	23.258.941.687
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	7.001.298	72.200.043
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185.426.394.308	153.663.969.556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		178.017.000.000	17.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	178.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	17.000.000	17.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.902.081.777	141.576.576.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.902.081.777	141.576.576.632
<i>Nguyên giá</i>	222		2.916.353.523	158.340.671.380
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.014.271.746)	(16.764.094.748)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		170.000.000	170.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(170.000.000)	(170.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.507.312.531	12.070.392.924
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	5.507.312.531	12.070.392.924
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		296.418.277.495	961.054.562.708

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		98.814.534.420	761.967.075.528
I. Nợ ngắn hạn	310		98.814.534.420	761.967.075.528
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	39.242.304.518	56.423.207.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	26.234.850.978	5.899.864.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.133.422.724	14.944.380.425
4. Phải trả người lao động	314	V.14	5.421.666.190	7.242.260.806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.327.893.672	3.650.813.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.590.398.670	388.558.075
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	16.950.067.324	666.617.990.828
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	5.000.000.000	6.800.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.913.930.344	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.603.743.075	199.087.487.180
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	197.603.743.075	199.087.487.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.512.034.855	3.662.581.454
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.356.960.639	94.690.158.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.050.435.608
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.356.960.639	93.639.722.537
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		296.418.277.495	961.054.562.708

Lập ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Thị Linh

Trần Thị Thanh Loan



Vũ Văn Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.835.102.975.204	6.981.043.499.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	38.367.673.104	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.796.735.302.100	6.981.043.499.603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.668.555.760.370	6.660.223.298.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.179.541.730	320.820.201.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.347.808.686	1.541.692.775
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.668.690.554	40.631.959.077
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.963.602.098	39.721.235.627
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	123.172.615.448	138.658.166.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	28.945.251.660	31.137.919.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31.259.207.246)	111.933.848.881
11. Thu nhập khác	31	VI.8	81.939.776.928	9.232.525.675
12. Chi phí khác	32	VI.9	5.190.186.319	4.137.633.185
13. Lợi nhuận khác	40		76.749.590.609	5.094.892.490
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.490.383.363	117.028.741.371
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	9.133.422.724	23.389.018.834
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.356.960.639	93.639.722.537
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.636	9.080

Lập ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Thị Linh

Trần Thị Thanh Loan



Vũ Văn Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.490.383.363	117.028.741.371
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		25.134.014.594	18.721.418.573
- Các khoản dự phòng	03		(1.800.000.000)	6.800.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(79.213.397.535)	(1.374.821.964)
- Chi phí lãi vay	06		15.963.602.098	39.721.235.627
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.574.602.520	180.896.573.607
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		320.331.155.761	(292.131.007.319)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		433.903.951.519	(29.416.208.493)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(685.663.064)	(68.657.117.493)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.400.688.995	(5.962.290.716)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.294.581.606)	(39.468.227.350)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.944.380.425)	(23.054.723.956)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(926.774.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		727.358.999.300	(277.793.001.720)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(157.024.317.857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		191.224.616.626	19.443.259.994
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(238.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.529.261.170	1.541.692.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.246.122.204)	(136.039.365.088)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1 1.879.839.688.238	3.622.408.194.954
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2 (2.529.507.611.742)	(3.347.075.240.168)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.770.947.675)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(683.438.871.179)	275.332.954.786
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(325.994.083)	(138.499.412.022)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 2.283.376.228	140.782.788.250
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1 1.957.382.145	2.283.376.228

Lập ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Loan



Vũ Văn Tâm

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HDQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007, sau đó thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 04 ngày 23/01/2019.

Công ty có trụ sở tại số 108 đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải;
- Chế biến và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Chế biến và kinh doanh than.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

- Đối với vận tải: Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi bắt đầu nhận hàng hóa lên tàu đến khi kết thúc giao hàng và đến điểm sẵn sàng nhận hàng chuyển tiếp theo, thường không quá 12 tháng.
- Đối với chế biến và kinh doanh than: Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên liệu tham gia vào quá trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021 hoạt động kinh doanh than chế biến của Công ty bị giảm sút do phải tạm dừng hoạt động kinh doanh chế biến hơn nửa năm do không ký được hợp đồng mua bán than với Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) làm cho doanh thu và lợi nhuận của công ty bị giảm mạnh và đến thời điểm phát hành báo cáo Công ty cũng chưa có kế hoạch kinh doanh than chế biến cho năm tài chính tiếp theo. Mặc dù doanh thu từ hoạt động kinh doanh than chế biến giảm nhưng ở các hoạt động kinh doanh chính khác thì doanh thu lại tăng so với năm 2020. Ngoài ra trong năm Công ty thực hiện thanh lý tài sản cố định là tàu Vinacomin Ocean do tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư thấp, hiệu quả khai thác tàu không cao làm cho chỉ tiêu tổng tài sản của Công ty giảm mạnh so với năm trước.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 208 người (Tại ngày 31/12/2020 là 246 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ, và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước phí kiểm toán:* Căn cứ vào hợp đồng kinh tế
- *Trích trước chi phí vận chuyển:* Căn cứ vào hợp đồng kinh tế, bảng kê cước vận chuyển.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán than được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Trong năm Công ty có phát sinh giảm giá hàng bán, cụ thể là giảm đơn giá mặt hàng than chế biến với hàng đã bán.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay vốn,... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thường tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	335.220.105	883.859
Tiền gửi ngân hàng	1.622.162.040	2.282.492.369
Cộng	1.957.382.145	2.283.376.228
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.957.382.145	2.283.376.228

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu từ khách hàng khác	22.164.189.275	234.418.673.149
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	16.603.643.686	223.080.983.860
Công ty TNHH thương mại khoáng sản Hải Minh	-	206.567.790
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	-	449.190.060
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	4.937.630.979
Công ty cổ phần Vận tải biển SHT	1.779.502.128	3.240.650.000
Công ty TNHH Thương mại vận tải Trust Marine	2.916.461.849	-
Các khách hàng còn lại	864.581.612	2.503.650.460
Phải thu từ bên liên quan	5.342.984.654	76.360.402.195
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	27.507.173.929	310.779.075.344

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho bên thứ ba	490.536.258	3.475.120.196
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	393.512.783	1.129.395.071
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	2.149.191.482
Các đối tượng còn lại	97.023.475	196.533.643
Trả trước cho bên liên quan	6.200.000.000	17.510.698.407
<i>(Chi tiết trả trước cho bên liên quan được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	6.690.536.258	20.985.818.603

4. Phải thu về cho vay

4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu từ bên thứ ba	20.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH An Thắng (*)	20.000.000.000	-	-	-
Phải thu từ bên liên quan	40.000.000.000	-	-	-
<i>(Chi tiết phải thu về cho vay ngắn hạn của bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	60.000.000.000	-	-	-

(*): Khoản cho Công ty TNHH An Thắng vay tín chấp, lãi suất 8,5%/năm và thời hạn cho vay là 06 tháng.

4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu từ bên liên quan	178.000.000.000	-	-	-
<i>(Chi tiết phải thu về cho vay ngắn hạn của bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>	178.000.000.000	-	-	-
Cộng	178.000.000.000	-	-	-

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	601.465.000	-	691.465.000	-
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	97.911.000	-	66.845.900	-
Phải thu khác	231.497.280	(44.480.080)	84.204.298	(44.480.080)
Cộng	930.873.280	(44.480.080)	842.515.198	(44.480.080)

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	17.000.000	-	17.000.000	-
Cộng	17.000.000	-	17.000.000	-

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Nguyễn Văn Giang	17.449.725	(17.449.725)	-	17.449.725	(17.449.725)	-
Nguyễn Hồng Phú	8.893.330	(8.893.330)	-	8.893.330	(8.893.330)	-
Nguyễn Văn Huyền	18.137.025	(18.137.025)	-	18.137.025	(18.137.025)	-
Cộng	44.480.080	(44.480.080)	-	44.480.080	(44.480.080)	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.793.774.363	-	9.729.986.397	-
Công cụ, dụng cụ	37.230.790	-	57.784.790	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.216.749.613	-	129.135.823	-
Hàng hóa	-	-	437.034.799.275	-
Cộng	13.047.754.766	-	446.951.706.285	-

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm tài sản	304.365.467	813.647.428
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113.165.457	1.086.517.640
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	348.237.713
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.300.318	13.037.063
Cộng	423.831.242	2.261.439.844

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.487.644.488	12.034.092.990
- Các khoản khác	19.668.043	36.299.934
Cộng	5.507.312.531	12.070.392.924

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	158.168.002.539	172.668.841	-	158.340.671.380
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	155.424.317.857	-	-	155.424.317.857
Tại ngày 31/12/2021	2.743.684.682	172.668.841	-	2.916.353.523
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	16.591.425.907	172.668.841	-	16.764.094.748
Khấu hao trong năm	25.134.014.594	-	-	25.134.014.594
Giảm trong năm	40.883.837.596	-	-	40.883.837.596
Tại ngày 31/12/2021	841.602.905	172.668.841	-	1.014.271.746
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	141.576.576.632	-	-	141.576.576.632
Tại ngày 31/12/2021	1.902.081.777	-	-	1.902.081.777

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐHH tại 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 172.668.841 đồng (tại 31/12/2020 là 172.668.841 đồng)

Nguyên giá TSCĐHH tại 31/12/2021 chờ thanh lý là 0 đồng (tại 31/12/2020 là 0 đồng)

Giá trị còn lại tại 31/12/2021 của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 0 đồng (tại 31/12/2020 là 139.191.111.323 đồng)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	-	170.000.000	170.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	170.000.000	170.000.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	-	170.000.000	170.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	170.000.000	170.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐVH tại 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 170.000.000 đồng (tại 31/12/2020 là 170.000.000 đồng)

Nguyên giá TSCĐVH tại 31/12/2021 chờ thanh lý là 0 đồng (tại 31/12/2020 là 0 đồng)

Giá trị còn lại tại 31/12/2021 của TSCĐVH đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 0 đồng (tại 31/12/2020 là 0 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho bên thứ ba	31.163.452.519	31.163.452.519	47.053.543.977	47.053.543.977
Công ty Cổ phần VINAM PETROL	7.774.044.378	7.774.044.378	2.732.286.477	2.732.286.477
Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Gia Đức	1.755.799.213	1.755.799.213	11.108.359.900	11.108.359.900
Công ty TNHH Hoa Yên	7.123.909.055	7.123.909.055	15.087.501.981	15.087.501.981
Công ty CP thương mại khoáng sản Hải Bình	-	-	4.421.508.675	4.421.508.675
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Châu Giang	2.896.591.042	2.896.591.042	1.403.116.882	1.403.116.882
Công ty CP Vận tải thủy và đầu tư xây dựng DES	2.112.222.242	2.112.222.242	84.576.062	84.576.062
Các nhà cung cấp còn lại	9.500.886.589	9.500.886.589	12.216.194.000	12.216.194.000
Phải trả cho bên liên quan	8.078.851.999	8.078.851.999	9.369.663.393	9.369.663.393
<i>(Chi tiết số dư phải trả cho bên liên quan được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	39.242.304.518	39.242.304.518	56.423.207.370	56.423.207.370

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ bên thứ ba	4.931.764.817	5.899.864.600
Công ty TNHH TM và DV Phúc Hưng	4.931.764.817	1.899.864.600
Công ty TNHH kinh doanh vận tải Bảo An	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần TMVT Tân Thành Hưng	-	2.000.000.000
Trả trước từ bên liên quan	21.303.086.161	-
<i>(Chi tiết số dư trả trước từ bên liên quan được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	26.234.850.978	5.899.864.600

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	46.043.308.399	46.043.308.399	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.944.380.425	9.133.422.724	22.944.380.425	1.133.422.724
Thuế thu nhập cá nhân	-	870.863.679	870.863.679	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	49.702	49.702	-
Cộng	14.944.380.425	56.050.644.504	69.861.602.205	1.133.422.724

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã thu trong năm	Số nộp thừa trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	72.200.043	72.200.043	7.001.298	7.001.298
Cộng	72.200.043	72.200.043	7.001.298	7.001.298

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau: 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương tháng 12	3.279.062.973	3.158.383.566
Quỹ lương còn lại	2.142.603.217	4.083.877.240
Cộng	<u>5.421.666.190</u>	<u>7.242.260.806</u>

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm trích giá vốn (xăng, dầu, lệ phí hàng hải...)	-	990.761.143
Chi phí lãi vay phải trả	-	329.720.606
Phí kiểm toán	54.545.455	54.545.455
Tạm trích chi phí chế biến than (thuê kho bãi, kẹp chì...)	-	2.275.786.220
Trích trước chi phí bảo quản hàng tốt quý IV	247.289.835	-
Tạm trích cước vận chuyển tháng 12	1.026.058.382	-
Cộng	<u>1.327.893.672</u>	<u>3.650.813.424</u>

16. Phải trả khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	123.881.670	38.529.926
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.433.817.825	204.765.500
Phải trả, phải nộp khác	32.699.175	145.262.649
Cộng	<u>1.590.398.670</u>	<u>388.558.075</u>

17. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ lương dự phòng	5.000.000.000	6.800.000.000
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>6.800.000.000</u>

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454	1.050.435.608	105.447.764.643
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	93.639.722.537	93.639.722.537
Tại ngày 01/01/2021	<u>100.000.000.000</u>	<u>734.747.581</u>	<u>3.662.581.454</u>	<u>94.690.158.145</u>	<u>199.087.487.180</u>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	36.356.960.639	36.356.960.639
Phân phối các quỹ (*)	-	-	56.849.453.401	(59.690.158.145)	(2.840.704.744)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	<u>100.000.000.000</u>	<u>734.747.581</u>	<u>60.512.034.855</u>	<u>36.356.960.639</u>	<u>197.603.743.075</u>

(*): Trong năm, Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2021.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	69.502.210.000	69.502.210.000
- Ông Phạm Thế Trọng Toàn	6.954.090.000	6.954.090.000
- Các Cổ đông khác	23.543.700.000	23.543.700.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.000.000.000	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

18.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

19.1 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Phải thu Công ty TNHH Vận tải sông biển Liên Phú	540.000.000	2014	Tòa án bác đơn yêu cầu thi hành án do đối tượng không có khả năng chi trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính 2021

B09-DN

20. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	661.617.990.828	661.617.990.828	1.845.839.688.238	2.490.507.611.742	16.950.067.324	16.950.067.324
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh	203.194.930.870	203.194.930.870	323.278.056.027	526.472.986.897	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	107.800.000.000	107.800.000.000	481.648.677.086	589.448.677.086	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (1)	75.415.809.567	75.415.809.567	290.625.508.628	349.091.250.871	16.950.067.324	16.950.067.324
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14.951.800.000	14.951.800.000	22.950.000.000	37.901.800.000	-	-
Ngân hàng NN & PTNN Việt Nam - CN Quảng Ninh	39.994.120.350	39.994.120.350	137.094.465.556	177.088.585.906	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	190.261.330.041	190.261.330.041	590.242.980.941	780.504.310.982	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Quảng Ninh	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
<i>Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác</i>	5.000.000.000	5.000.000.000	34.000.000.000	39.000.000.000	-	-
Bà Bùi Thị Hồng Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Bà Phạm Thanh Tâm	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
Bà Phạm Thị Thu Hương	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	666.617.990.828	666.617.990.828	1.879.839.688.238	2.529.507.611.742	16.950.067.324	16.950.067.324

Chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hạ Long theo Hợp đồng số 01/2021/2474487/HĐTD ngày 31/05/2021. Hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/04/2022. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng bảo đảm (chi tiết tài sản đảm bảo tại thuyết minh VIII.2).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.116.340.117.749	1.303.980.371.922
Doanh thu bán thành phẩm	2.233.479.337.025	5.193.253.359.917
Doanh thu cung cấp dịch vụ	485.001.393.157	483.809.767.764
Doanh thu hoạt động khác	282.127.273	-
Cộng	4.835.102.975.204	6.981.043.499.603
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	2.974.456.575.084	5.738.934.988.201
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại TM số VIII.2)	1.860.646.400.120	1.242.108.511.402
Cộng	4.835.102.975.204	6.981.043.499.603

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	38.367.673.104	-
Cộng	38.367.673.104	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.026.828.352.620	1.255.563.371.590
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.173.549.472.159	4.943.371.184.291
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	468.177.935.591	461.288.742.410
Cộng	4.668.555.760.370	6.660.223.298.291

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.529.261.170	1.541.692.775
Lãi bán hàng trả chậm	6.818.547.516	-
Cộng	9.347.808.686	1.541.692.775

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.963.602.098	39.721.235.627
Lãi mua hàng trả chậm	-	592.503.560
Chi phí tài chính khác	705.088.456	318.219.890
Cộng	16.668.690.554	40.631.959.077

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.385.315.476	8.565.742.550
Chi phí vật liệu quản lý	10.558.335	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	441.983.329	14.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.140.350.847	125.052.003.693
Chi phí bằng tiền khác	4.194.407.461	5.025.820.090
Cộng	123.172.615.448	138.658.166.333

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	18.093.518.730	21.753.309.655
Chi phí vật liệu quản lý	126.222.636	148.328.666
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.697.275	136.000.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	483.383.532	417.783.112
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.960.605.866	4.041.569.626
Chi phí bằng tiền khác	5.183.823.621	4.637.927.828
Cộng	<u>28.945.251.660</u>	<u>31.137.919.796</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	76.684.136.365	-
Tiền phạt thu được	1.802.583.065	1.896.024.509
Tiền thưởng tiêu thụ sản phẩm	-	7.191.354.980
Tiền thu bán nhiên liệu còn trên tàu	3.370.140.935	-
Các khoản khác	82.916.563	145.146.186
Cộng	<u>81.939.776.928</u>	<u>9.232.525.675</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	166.870.811
Các khoản phạt hành chính, truy nộp thuế	16.049.702	383.138.168
Tiền phạt hợp đồng	1.823.467.099	3.428.178.257
Chi phí bán nhiên liệu còn trên tàu	3.344.068.962	-
Các khoản khác	6.600.556	159.445.949
Cộng	<u>5.190.186.319</u>	<u>4.137.633.185</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.133.422.724	22.944.380.425
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	444.638.409
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>9.133.422.724</u>	<u>23.389.018.834</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	45.490.383.363	117.028.741.371
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	176.730.258	(2.306.839.248)
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>176.730.258</u>	<u>712.602.475</u>
Các khoản phạt	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	176.730.258	712.602.475
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>3.019.441.723</u>
Chi phí điều chỉnh giảm kỳ trước đã nộp thuế TNDN	-	3.019.441.723
Lợi nhuận/lỗ điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	45.667.113.621	114.721.902.123
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	45.667.113.621	114.721.902.123
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	9.133.422.724	22.944.380.425

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.356.960.639	93.639.722.537
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	36.356.960.639	93.639.722.537
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	2.840.704.744
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.636	9.080

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2021, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với số tiền là: 2.840.704.744 đồng. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định lại là 9.080 VND/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính năm 2020 là 9.364 VND/ cổ phiếu).

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.001.527.527.719	4.820.676.597.234
Chi phí nhân công	47.336.321.186	56.806.049.865
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.790.447.474	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.134.014.594	18.721.418.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.359.370.026	617.032.326.476
Chi phí khác bằng tiền	25.346.812.176	25.936.978.154
Cộng	2.600.494.493.175	5.539.173.370.302

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.879.839.688.238	3.622.408.194.954
Cộng	1.879.839.688.238	3.622.408.194.954

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.529.507.611.742	3.347.075.240.168
Cộng	2.529.507.611.742	3.347.075.240.168

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo đánh giá của Ban giám đốc không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính Công ty đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trịnh Trung Úy	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tâm	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Phạm Thế Trọng Toàn	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hiền	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Trịnh Mạnh Hùng	Ủy viên HĐQT
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	Cùng chủ tịch HĐQT - Ông Trịnh Trung Úy
Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Việt Thuận Hotel	Cùng chủ tịch HĐQT - Ông Trịnh Trung Úy
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	Bà Bùi Thu Trang - chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang là vợ Ông Phạm Thế Trọng Toàn - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải thủy

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Các khoản thu nhập với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị & Ban giám đốc		
Ông Trịnh Trung Úy	58.800.000	-
Ông Vũ Văn Tâm	446.756.336	400.960.000
Ông Phạm Thế Trọng Toàn	408.523.878	361.800.000
Bà Trần Thị Thu Hiền	405.836.848	361.960.000
Ông Trịnh Mạnh Hùng	52.080.000	52.080.000
Cộng	1.371.997.062	1.176.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Trịnh Trung Úy	Chủ tịch HĐQT		
Công ty trả trước		6.200.000.000	-
Ông Vũ Văn Tâm	Ủy viên HĐQT		
Công ty trả cổ tức		27.930.000	-
Ông Phạm Thế Trọng Toàn	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc		
Công ty trả cổ tức		2.312.234.925	-
Bà Trần Thị Thu Hiền	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc		
Công ty trả cổ tức		102.533.025	-
Ông Trịnh Mạnh Hùng	Ủy viên HĐQT		
Công ty trả cổ tức		1.817.335.275	-

b. Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh		
Doanh thu bán than	-	1.046.561.867
Doanh thu điện nước	128.364.438	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.388.795.136	27.111.349.601
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	60.884.925.589	20.364.849.100
Mua hàng hóa và dịch vụ	280.530.283.943	472.444.848.590
Công ty trả tiền cổ tức	24.325.773.500	-
Công ty cho vay (*)	178.000.000.000	-

(*): Khoản cho Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận vay tín chấp; lãi suất 9%/năm; thời hạn cho vay là 18 tháng được sửa đổi so với báo cáo kiểm toán số BCKT/BDO/2022.048 ngày 01/03/2022 căn cứ theo phụ lục cho vay vốn số 07.07/HĐVV/2021 ngày 31/12/2021.

Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận thế chấp Bất động sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hạ Long theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản ngày 16/06/2021, cụ thể là tàu Việt Thuận 09, giá trị tại ngày thế chấp là 22.000.000.000 đồng.

Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh Xuất nhập khẩu Trường Nguyên

Doanh thu bán than	1.747.107.079.680	1.220.697.100.435
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	191.700.790	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.595.205.190	4.300.615.725

Công ty TNHH Việt Thuận Hotel

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	8.297.325.164	-
Công ty cho vay (**)	40.000.000.000	-

(**): Khoản cho Công ty TNHH Việt Thuận Hotel vay tín chấp; lãi suất 9%/năm và thời hạn cho vay là 01 năm.

Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển và bán nhiên liệu	44.472.126.638	66.434.574.498
Doanh thu bán tàu	-	10.500.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	68.945.651.310	36.875.886.226

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

<i>Nợ phải thu</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu về cung cấp hàng hóa dịch vụ ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.2)</i>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	4.542.984.654	4.361.756.000
Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	-	65.223.035.035
Công ty TNHH Việt Thuận Hotel	800.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	-	6.775.611.160
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.3)</i>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	-	17.510.698.407
Ông Trịnh Trung Úy	6.200.000.000	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.4.1)</i>		
Công ty TNHH Việt Thuận Hotel	40.000.000.000	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.4.2)</i>		
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	178.000.000.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.5)</i>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	12.100.000	12.100.000
Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	165.252.010	-
Cộng	<u>229.720.336.664</u>	<u>93.883.200.602</u>
<i>Nợ phải trả</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.11)</i>		
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	-	3.079.260.152
Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	-	1.453.943.310
Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải Quảng Ninh	-	4.836.459.931
Công ty TNHH Vận tải biển Phương Trang	8.078.851.999	-
<i>Khách hàng trả trước ngắn hạn (Thuyết minh chi tiết cho các khoản mục V.12)</i>		
Công ty TNHH Vận tải Kinh doanh Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	21.303.086.161	-
Cộng	<u>29.381.938.160</u>	<u>9.369.663.393</u>

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Loan

Giám đốc



Vũ Văn Tâm